

Số: **1648** /QĐ-BNN-TT

Hà Nội, ngày **17** tháng **7** năm 2013

**QUYẾT ĐỊNH**

**Phê duyệt quy hoạch vùng cây ăn quả chủ lực trồng tập trung  
và định hướng rải vụ một số cây ăn quả  
ở Nam bộ đến năm 2020**

**BỘ TRƯỞNG BỘ NÔNG NGHIỆP VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN**

Căn cứ Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và Nghị định số 75/2009/NĐ-CP ngày 10/9/2009 của Chính phủ sửa đổi Điều 3 Nghị định số 01/2008/NĐ-CP ngày 03/01/2008;

Căn cứ Quyết định số 124/QĐ-TTg ngày 02/02/2012 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển sản xuất ngành nông nghiệp đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2030;

Căn cứ Quyết định số 899/QĐ-TTg ngày 10/6/2013 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Đề án “Tái cơ cấu ngành nông nghiệp theo hướng nâng cao giá trị gia tăng và phát triển bền vững”;

Xét đề nghị của Cục trưởng Cục Trồng trọt,

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1: Phê duyệt quy hoạch vùng cây ăn quả chủ lực trồng tập trung và định hướng rải vụ một số cây ăn quả ở Nam bộ (đồng bằng sông Cửu Long và Đông Nam bộ) đến năm 2020 với các nội dung chính sau:**

**I. QUAN ĐIỂM**

1. Quy hoạch vùng cây ăn quả chủ lực trồng tập trung và định hướng rải vụ một số cây ăn quả ở Nam bộ theo hướng đảm bảo năng suất, chất lượng, vệ sinh an toàn thực phẩm, nâng cao hiệu quả và khả năng cạnh tranh, trên cơ sở đổi mới phương thức tiếp cận thị trường, kết hợp ứng dụng nhanh các thành tựu khoa học, công nghệ, khai thác có hiệu quả lợi thế và điều kiện sinh thái mỗi vùng, mỗi địa phương đối với từng loại cây.

2. Quy hoạch vùng cây ăn quả chủ lực trồng tập trung, định hướng rải vụ một số cây ăn quả là cơ sở cho đầu tư hạ tầng kỹ thuật đồng bộ, chuyển giao công nghệ, tổ chức lại sản xuất theo hướng hàng hóa lớn, hình thành

quan hệ hợp tác liên kết theo chuỗi giá trị ngành hàng, góp phần tăng hiệu quả kinh tế cho người sản xuất, cơ sở thu mua, bảo quản, chế biến và tiêu thụ trái cây.

3. Quy hoạch vùng cây ăn quả chủ lực trồng tập trung, định hướng rải vụ một số cây ăn quả ở Nam bộ gắn với xây dựng nông thôn mới ở từng xã, huy động được các nguồn lực xã hội và các thành phần kinh tế, cùng với nguồn nhân lực được đào tạo, từng bước đáp ứng yêu cầu sản xuất hàng hóa với trình độ kỹ thuật và công nghệ ngày càng cao.

4. Chú trọng phát triển mạnh cây ăn quả đặc sản nổi tiếng có lợi thế cạnh tranh cao ở từng địa phương.

## **II. MỤC TIÊU**

1. Xây dựng ngành hàng trái cây chủ lực trồng tập trung ở Nam bộ phát triển theo hướng sản xuất hàng hóa lớn trên cơ sở phát huy lợi thế so sánh, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường trong nước và nước ngoài, với mục tiêu đến năm 2020 như sau:

a) Năng suất bình quân đối với cây ăn quả chủ lực trồng tập trung tăng 20 % - 25 % so với năm 2012.

b) 100 % sản phẩm trái cây chủ lực trồng tập trung đáp ứng yêu cầu an toàn thực phẩm, trong đó trên 50 % sản phẩm đạt tiêu chuẩn chất lượng GAP.

c) Thực hiện biện pháp rải vụ thu hoạch 05 loại trái cây Thanh long, Xoài, Chôm chôm, Sầu riêng và Nhãn để tăng hiệu quả sản xuất.

d) Tăng chủng loại, sản lượng và giá trị trái cây xuất khẩu của vùng trồng tập trung ở Nam bộ lên trên 70 %.

đ) Giá trị sản lượng cây ăn quả chủ lực tập trung đạt trên 150 triệu đồng/ha/năm.

2. Phát triển bền vững cây ăn quả chủ lực trồng tập trung góp phần tái cơ cấu ngành trồng trọt, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong nước và xuất khẩu, nâng cao giá trị tăng thêm trên một đơn vị diện tích đất, tăng thu nhập cho người sản xuất và hiệu quả kinh doanh của các cơ sở thu mua, bảo quản, tiêu thụ trái cây.

## **III. NỘI DUNG QUY HOẠCH VÙNG CÂY ĂN QUẢ CHỦ LỰC TRỒNG TẬP TRUNG VÀ ĐỊNH HƯỚNG RẢI VỤ MỘT SỐ CÂY ĂN QUẢ Ở NAM BỘ ĐẾN NĂM 2020**

### **1. Chủng loại và quy mô sản xuất cây ăn quả chủ lực trồng tập trung**

a) Cây ăn quả chủ lực trồng tập trung ở Nam bộ gồm 12 chủng loại:

Thanh long, Xoài, Chôm chôm, Sầu riêng, Vú sữa, Bưởi, Nhãn, Chuối, Dứa, Cam, Mãng cầu và Quýt.

b) Diện tích và phân bố loại cây ăn quả chủ lực trồng tập trung ở Nam bộ:

- Tổng diện tích cây ăn quả chủ lực trồng tập trung đến năm 2020 là: 257.000 ha, chiếm 52 % so với tổng diện tích quy hoạch cây ăn quả ở Nam bộ, trong đó vùng Đồng bằng sông Cửu Long 185.100 ha, vùng Đông Nam bộ 71.900 ha.

- Diện tích từng loại cây ăn quả chủ lực trồng tập trung ở Nam bộ: Thanh long 24.800 ha, Xoài 45.900 ha, Chôm chôm 18.300 ha, Sầu riêng 15.000 ha, Vú sữa 5.000 ha, Bưởi 27.900 ha, Nhãn 29.800 ha, Chuối 28.900 ha, Dứa 21.000 ha, Cam 26.250 ha, Mãng cầu 8.300 ha và Quýt 5.850 ha.

Chi tiết phân bố diện tích các loại cây ăn quả chủ lực trồng tập trung ở Nam bộ tại Phụ lục 1 kèm theo Quyết định này.

## **2. Thực hiện kế hoạch lịch thời vụ sản xuất 5 loại cây ăn quả chủ lực trồng tập trung để rải vụ thu hoạch (Thanh long, Xoài, Chôm chôm, Sầu riêng và Nhãn)**

a) Cây thanh long:

- Diện tích rải vụ 14.880 ha (60 % diện tích thanh long tập trung vùng Nam bộ).

- Địa bàn rải vụ: tập trung ở 03 tỉnh Bình Thuận, Tiền Giang, Long An.

- Thời gian thu hoạch rải vụ: từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau (Phụ lục 2.1).

b) Cây xoài:

- Diện tích rải vụ 12.500 ha (27,2 % diện tích xoài tập trung vùng Nam bộ).

- Địa bàn rải vụ: tập trung ở 06 tỉnh (Đồng Tháp, Tiền Giang, Vĩnh Long, Hậu Giang, Cần Thơ và Trà Vinh).

- Thời gian thu hoạch rải vụ: từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau (Phụ lục 2.2).

c) Cây chôm chôm:

- Diện tích rải vụ 2.750 ha (15 % diện tích chôm chôm tập trung vùng Nam bộ).

- Địa bàn rải vụ: tập trung ở 3 tỉnh Bến Tre, Vĩnh Long, Tiền Giang.

- Thời gian thu hoạch rải vụ: từ tháng 11 năm trước đến tháng 4 năm sau (Phụ lục 2.3).

d) Cây sầu riêng:

- Diện tích rải vụ 5.250 ha (35 % diện tích sầu riêng tập trung vùng Nam bộ).

- Địa bàn rải vụ: tập trung ở 03 tỉnh Tiền Giang, Bến Tre, Vĩnh Long.

- Thời gian thu hoạch rải vụ: từ tháng 10 năm trước đến tháng 3 năm sau (Phụ lục 2.4).

đ) Cây nhãn:

- Diện tích rải vụ 13.150 ha (44,1 % diện tích nhãn tập trung vùng Nam bộ).

- Địa bàn rải vụ: tập trung ở 06 tỉnh (Vĩnh Long, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Tháp, Sóc Trăng và Cần Thơ).

- Thời gian thu hoạch rải vụ: từ tháng 10 năm trước đến tháng 4 năm sau (Phụ lục 2.5).

#### **IV. MỘT SỐ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU**

##### **1. Rà soát và tổ chức quản lý thực hiện quy hoạch cây ăn quả chủ lực trồng tập trung ở Nam bộ**

a) Căn cứ định hướng quy hoạch chung, từng tỉnh, thành phố tiến hành lập quy hoạch cây ăn quả chủ lực trồng tập trung trên địa bàn (trong đó có 5 loại cây ăn quả chủ lực trồng tập trung để rải vụ thu hoạch), xác định cụ thể diện tích từng loại cây ăn quả phân bổ đến xã, thị trấn; gắn sản xuất - thu mua - sơ chế, chế biến, bảo quản và tiêu thụ.

Tăng cường công tác quản lý, giám sát thực hiện quy hoạch đảm bảo phát triển ngành hàng cây ăn quả đúng định hướng và phù hợp với điều kiện cụ thể của địa phương.

b) Nội dung quy hoạch cây ăn quả chủ lực trồng tập trung phải gắn với các đề án xây dựng nông thôn mới của xã có cây ăn quả chủ lực trồng tập trung trên địa bàn.

c) Xây dựng các dự án đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật, cơ sở vật chất, hệ thống bảo quản chế biến và thị trường tiêu thụ đồng bộ với sản xuất cây ăn quả chủ lực trồng tập trung trong vùng quy hoạch.

##### **2. Mở rộng thị trường và xúc tiến thương mại đối với sản phẩm trái cây**

a) Xây dựng và tổ chức thực hiện chương trình xúc tiến thương mại đối với xuất khẩu trái cây; ký kết các hiệp định kiểm dịch thực vật đối với các nước có khả năng nhập khẩu trái cây Việt Nam, thực hiện các nghĩa vụ của hiệp định về vệ sinh an toàn thực phẩm và kiểm dịch động thực vật (SPS) của Tổ chức Thương mại thế giới (WTO) nhằm giữ vững các thị trường lớn, thị trường truyền thống và mở rộng thêm các thị trường mới.

b) Phát triển, mở rộng thị trường nội địa thông qua hoạt động liên kết hợp tác, quảng bá sản phẩm trái cây vùng tập trung giữa các địa phương ở Nam bộ với các thị trường trong nước có sức tiêu thụ trái cây với số lượng lớn: các đô thị, các khu du lịch và khu dân cư lớn.

Các địa phương tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp tham gia đầu tư sản xuất cây ăn quả, thực hiện ký hợp đồng tiêu thụ sản phẩm trái cây với người sản xuất, góp phần ổn định nguồn hàng chế biến và tiêu thụ trên thị trường.

Hỗ trợ tạo điều kiện cho chủ cơ sở sản xuất, kinh doanh trái cây xây dựng thương hiệu, chỉ dẫn địa lý những sản phẩm trái cây chủ lực trong vùng tập trung.

Khuyến khích phát triển vườn cây ăn quả kết hợp du lịch sinh thái, đào tạo các kỹ năng phục vụ du lịch cho nhà vườn trồng cây ăn quả.

c) Tăng cường công tác dự báo, thông tin thị trường, giá cả trái cây.

### **3. Nghiên cứu, chuyển giao khoa học công nghệ**

a) Ưu tiên hoạt động nghiên cứu khoa học đối với các loại cây ăn quả chủ lực trồng tập trung, đồng bộ từ chọn tạo giống (nhất là các giống cây có năng suất, chất lượng cao, phù hợp thị hiếu; giống không hạt hoặc có ít hạt đối với cây có múi) đến hoàn thiện, chuyển giao vào sản xuất các quy trình canh tác tiên tiến, quy trình kỹ thuật xử lý ra hoa trái vụ hiệu quả, quy trình quản lý dịch hại, công nghệ xử lý, bảo quản, chế biến sau thu hoạch;

b) Xây dựng chương trình khuyến nông quốc gia và từng địa phương phục vụ phát triển cây ăn quả chủ lực trồng tập trung theo hướng đồng bộ từ ứng dụng khoa học công nghệ đến tổ chức sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, chứng nhận chất lượng, các mô hình trình diễn, đào tạo, tập huấn cho các đối tượng tham gia sản xuất, kinh doanh;

c) Xây dựng và thực hiện dự án giống cho 12 loại cây ăn quả chủ lực trồng tập trung, quản lý chặt chẽ vườn cây đầu dòng, công tác sản xuất và kinh doanh giống cây ăn quả; kết hợp kỹ thuật nhân giống truyền thống với công nghệ hiện đại, kỹ thuật ghép cải tạo giống để tăng nhanh tỷ lệ diện tích các giống cây ăn quả mới, sạch bệnh, thay thế giống cũ có năng suất và hiệu quả kinh tế thấp.

### **4. Tổ chức sản xuất**

a) Tuyên truyền vận động nông dân tự nguyện tham gia các hình thức hợp tác liên kết, từ vườn cây nhỏ của nông hộ liên kết thành vùng sản xuất tập trung có quy mô phù hợp.

b) Đa dạng hóa các loại hình hợp tác liên kết sản xuất: câu lạc bộ, tổ hợp tác, hợp tác xã, vườn cây ăn quả mẫu lớn, doanh nghiệp cổ phần.

c) Khuyến khích các doanh nghiệp liên kết với nông dân theo chuỗi giá trị cây ăn quả chủ lực trồng tập trung, từ sản xuất đến thu mua, bảo quản, chế biến và tiêu thụ sản phẩm; tạo điều kiện khuyến khích doanh nghiệp liên doanh, liên kết trực tiếp với các đối tác nước ngoài, đặc biệt là khâu bảo quản và tiêu thụ trái cây tươi.

d) Hỗ trợ, khuyến khích hình thành các liên kết vùng trong sản xuất, rải vụ thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm hàng hóa đảm bảo phát triển ngành hàng trái cây bền vững.

## **5. Đầu tư và tín dụng**

a) Vốn tín dụng: Thực hiện Nghị định số 41/2010/NĐ-CP ngày 12/4/2010 của Chính phủ về chính sách tín dụng phục vụ phát triển nông nghiệp, nông thôn; Nghị định số 61/2010/NĐ-CP ngày 04/6/2010 của Chính phủ về chính sách khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn và Thông tư số 84/2011/TT-BTC của Bộ Tài chính hướng dẫn một số chính sách tài chính khuyến khích doanh nghiệp đầu tư vào nông nghiệp, nông thôn theo Nghị định số 61/2010/NĐ-CP; Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg ngày 15/10/2010 và Quyết định số 65/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ về chính sách hỗ trợ nhằm giảm tổn thất sau thu hoạch đối với nông sản, thủy sản và Thông tư 03/2011/TT-NHNN của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam hướng dẫn chi tiết thực hiện Quyết định số 63/2010/QĐ-TTg.

b) Vốn ngân sách nhà nước Trung ương và địa phương:

- Đầu tư cho nghiên cứu khoa học, khuyến nông, đào tạo nhân lực phục vụ phát triển ngành hàng trái cây ngày càng hiện đại và hiệu quả hơn.

- Hỗ trợ đầu tư nâng cấp, xây dựng mới kết cấu hạ tầng kỹ thuật và cơ sở vật chất ở các vùng cây ăn quả trồng tập trung (giao thông, thủy lợi, điện, cơ sở nhân giống, nhà phân loại - đóng gói, kho bảo quản,...).

- Thực hiện Quyết định số 01/2012/QĐ-TTg ngày 09/01/2012 của Thủ tướng Chính phủ về một số chính sách hỗ trợ việc áp dụng Quy trình thực hành sản xuất nông nghiệp tốt trong nông nghiệp, lâm nghiệp và thủy sản.

- Hỗ trợ nông dân phục hồi sản xuất cây ăn quả khi bị thiên tai, dịch bệnh theo Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ về cơ chế, chính sách hỗ trợ giống cây trồng, vật nuôi, thủy sản để khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai, dịch bệnh và Quyết định số 49/2012/QĐ-TTg ngày 08/11/2012 của Thủ tướng Chính phủ về sửa đổi, bổ sung Điều 3 của Quyết định số 142/2009/QĐ-TTg ngày 31/12/2009 của Thủ tướng Chính phủ.

## **V. TỔ CHỨC THỰC HIỆN**

### **1. Bộ Nông nghiệp và PTNT**

a) Chỉ đạo xây dựng, thực hiện quy hoạch vùng trồng cây ăn quả chủ lực trồng tập trung, trong đó có rải vụ thu hoạch một số cây ăn quả chủ lực vùng Nam bộ; tổ chức liên kết vùng, miền trong sản xuất.

b) Chỉ đạo các cơ quan khoa học thuộc Bộ thực hiện các chương trình nghiên cứu về giống, kỹ thuật canh tác, phòng trừ sâu bệnh, giải pháp công nghệ bảo quản, chế biến cũng như chuyển giao tiến bộ kỹ thuật phục vụ cho sản xuất.

c) Phối hợp với các Bộ, ngành ở Trung ương giải quyết các vấn đề về vốn, thị trường, xúc tiến thương mại, khoa học công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực, cơ chế chính sách phục vụ phát triển sản xuất cây ăn quả chủ lực trồng tập trung theo quy hoạch.

d) Thành lập Ban Chỉ đạo sản xuất rải vụ thu hoạch cây ăn quả chủ lực trồng tập trung vùng Nam bộ, do Cục trưởng Cục Trồng trọt làm Trưởng ban.

Tham gia Ban Chỉ đạo có đại diện Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố được phân công Trưởng nhóm điều hành đối với 05 loại cây ăn trái thực hiện rải vụ thu hoạch và một số đơn vị liên quan.

## **2. UBND các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương**

a) Chỉ đạo xây dựng, thực hiện quy hoạch sản xuất, lịch thời vụ cây ăn quả chủ lực trồng tập trung trên địa bàn; tổ chức thực hiện có hiệu quả liên kết vùng nhằm phát triển bền vững cây ăn quả chủ lực trồng tập trung, rải vụ cây ăn quả theo quy hoạch.

b) Xây dựng, ban hành, cụ thể hóa các cơ chế, chính sách thúc đẩy phát triển sản xuất cây ăn quả tập trung và rải vụ cây ăn quả theo quy hoạch.

c) Đầu tư, tổ chức xây dựng cơ sở hạ tầng phục vụ sản xuất cây ăn quả tập trung như hệ thống giao thông, điện, thủy lợi...

d) Tạo điều kiện thuận lợi cho các doanh nghiệp hoạt động thu mua, tiêu thụ sản phẩm trái cây trên địa bàn.

## **3. Sở Nông nghiệp và PTNT**

a) Chủ trì tham mưu, chỉ đạo thực hiện quy hoạch sản xuất, lịch thời vụ cây ăn quả chủ lực trồng tập trung trên địa bàn.

b) Đối với Sở Nông nghiệp và PTNT các tỉnh, thành phố được phân công Trưởng nhóm điều hành 05 loại cây ăn trái thực hiện rải vụ (do Ban Chỉ đạo sản xuất rải vụ cây ăn trái phân công):

- Điều phối, chủ trì tổ chức phối hợp triển khai, hướng dẫn rải vụ trái cây trên địa bàn và các địa phương trong nhóm về: quy mô diện tích, sản lượng, thời gian, quy trình thực hiện sản xuất rải vụ; thời vụ thu hoạch và tiêu thụ sản phẩm có hiệu quả;

- Nghiên cứu kịp thời đề xuất điều chỉnh kế hoạch rải vụ trái cây với các địa phương trong nhóm về quy mô sản xuất, thời vụ thu hoạch cụ thể.

## **4. Cơ quan nghiên cứu và chuyển giao KHKT**

- Nghiên cứu hoàn thiện, chuyển giao vào sản xuất các qui trình canh tác tiên tiến, quy trình xử lý ra hoa trái vụ hiệu quả, kỹ thuật xử lý, quản lý dịch hại, công nghệ xử lý, bảo quản, chế biến sau thu hoạch...

- Nghiên cứu cải thiện giống có chất lượng cao hơn để phù hợp với yêu cầu của thị trường, chọn tạo giống mới có năng suất, chất lượng phù hợp thị trường.

- Tham gia đào tạo nguồn nhân lực cho tỉnh và chuyển giao các tiến bộ kỹ thuật vào sản xuất cho nhà vườn và hệ thống thương lái thu mua sản phẩm.

### **5. Nhà vườn trồng cây ăn quả**

- Khuyến khích việc tự nguyện tham gia thực hiện lịch thời vụ rải vụ trái cây trên địa bàn theo quy hoạch chung, thực hiện qui trình kỹ thuật canh tác đảm bảo hiệu quả, an toàn thực phẩm và bền vững.

- Tăng cường liên kết hợp tác để tạo ra khối lượng trái cây hàng hóa lớn, chất lượng cao, đồng đều, ổn định theo kế hoạch đáp ứng yêu cầu của các doanh nghiệp chế biến, thương mại cũng như thị trường.

### **6. Đối với các doanh nghiệp**

- Ký kết hợp đồng bao tiêu sản phẩm, phối hợp chặt chẽ với nông dân bằng cách kết hợp đầu tư từ dịch vụ đầu vào, có lịch thu hoạch và tiêu chuẩn sản phẩm rõ ràng theo yêu cầu của từng thị trường.

- Đầu tư thiết bị xử lý sau thu hoạch, bảo quản, phân loại, đóng gói và vận chuyển phù hợp với thị trường tiêu thụ.

### **Điều 2: Điều khoản thi hành**

1. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký ban hành.

2. Chánh Văn phòng Bộ, Cục trưởng Cục Trồng trọt, Thủ trưởng các đơn vị có liên quan thuộc Bộ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

#### **Nơi nhận:**

- Như Điều 2;
- Phó Thủ tướng Chính phủ Hoàng Trung Hải (để b/cáo);
- Văn phòng Chính phủ;
- Bộ trưởng Cao Đức Phát (để b/c);
- Các Bộ: KH&ĐT, TC, KH & CN;
- UBND các tỉnh, thành phố vùng Nam bộ;
- Sở NN&PTNT các tỉnh, thành phố vùng Nam bộ;
- Các Vụ: KH, KHCN&MT, TC, HTQT;
- Các Cục: TT, CBTMNLS&NM, QLCLNLS&TS, KTHT&PTNT;
- Trung tâm Tin học và Thống kê, Trung tâm KNQG;
- Hiệp hội Rau Quả Việt Nam;
- Website Bộ NN&PTNT;
- Lưu: VT, TT. (65)







**Phụ lục 1**

**PHÂN BỐ, QUY MÔ DIỆN TÍCH**

**TRỒNG QUẢ CHỦ LỰC TRỒNG TẬP TRUNG Ở VÙNG NAM BỘ ĐẾN NĂM 2020**

theo Quyết định số **1648** /QĐ-BNN-TT, ngày **17** tháng **7** năm 2013  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

ĐVT: ha

TT	Địa phương	trồng tập trung	Chia ra từng cây											
			Xoài	Nhãn	Cam	Bưởi	Thanh long	Dứa	Chôm chôm	Sầu riêng	Chuối	Mãng cầu	Quýt	Vú sữa
<b>I</b>	<b>ĐBSCL</b>	<b>185.100</b>	<b>31.600</b>	<b>26.300</b>	<b>26.250</b>	<b>25.000</b>	<b>7.300</b>	<b>21.000</b>	<b>5.500</b>	<b>10.500</b>	<b>21.400</b>	<b>0</b>	<b>5.250</b>	<b>5.000</b>
1	Tiền Giang	51.500	5.000	4.500	6.000	5.000	4.000	13.000	500	6.500	1.500		1.500	4.000
2	Vĩnh Long	30.000	4.000	9.000	7.000	7.000			1.000	2.000				
3	Đồng Tháp	16.000	9.000	4.000	1.250								1.750	
4	Bến Tre	18.800		4.800	1.500	6.500			4.000	2.000				
5	Sóc Trăng	19.000	1.000	3.000	2.500	3.500					7.000		1.000	1.000
6	Hậu Giang	14.500	3.000		6.000	2.500		2.000					1.000	
7	Kiên Giang	7.000						5.000			2.000			
8	An Giang	6.000	4.600								1.400			
9	TP. Cần Thơ	6.000	2.500	1.000	1.000	500					1.000			
10	Cà Mau	6.000									6.000			
11	Trà Vinh	3.500	1.500		1.000						1.000			
12	Long An	4.300					3.300	1.000						

*Handwritten signature and initials*

13	Bạc Liêu	2.500	1.000								1.500			
<b>II</b>	<b>Đông Nam bộ</b>	<b>71.900</b>	<b>14.300</b>	<b>3.500</b>	<b>0</b>	<b>2.900</b>	<b>17.500</b>	<b>0</b>	<b>12.800</b>	<b>4.500</b>	<b>7.500</b>	<b>8.300</b>	<b>600</b>	<b>0</b>
1	Đồng Nai	33.600	9.000			2.000			11.000	4.000	6.000	1.600		
2	Bình Thuận	17.500					17.500							
3	Tây Ninh	10.000	2.500	1.000					1.000		500	5.000		
4	Bà Rịa - VT	4.500		1.500		200			500			1.700	600	
5	Bình Phước	3.000	500	1.000						500	1.000			
6	TP.HCM	2.300	2.000						300					
7	Bình Dương	1.000	300			700								
	<b>Tổng cộng</b>	<b>257.000</b>	<b>45.900</b>	<b>29.800</b>	<b>26.250</b>	<b>27.900</b>	<b>24.800</b>	<b>21.000</b>	<b>18.300</b>	<b>15.000</b>	<b>28.900</b>	<b>8.300</b>	<b>5.850</b>	<b>5.000</b>

*Phuu*



**Phụ lục 2**  
**KẾ HOẠCH LỊCH THỜI VỤ SẢN XUẤT**

**TRỒNG QUẢ (XOÀI, NHÂN, CHÔM CHÔM, SÀU RIÊNG, THANH LONG)**

**TRỒNG TẬP TRUNG Ở VÙNG NAM BỘ ĐẾN NĂM 2020**

Quyết định số **1648** /QĐ-BNN-TT, ngày **17** tháng **7** năm 2013  
của Bộ trưởng Bộ Nông nghiệp và PTNT)

**Phụ lục 2.1: Lịch thời vụ - cây thanh long**

TT	Địa phương	DT trồng tập trung (ha)	Lịch thời vụ					
			Chính vụ			Rãi vụ		
			DT (ha)	Thời gian thu hoạch	Tỷ lệ DT (%)	DT (ha)	Thời gian thu hoạch	Tỷ lệ DT (%)
I	<b>ĐÔNG NAM BỘ</b>	<b>17.500</b>	<b>7.000</b>			<b>10.500</b>		
1	Bình Thuận	17.500	7.000	T5-T9	40	10.500	T10-T3 năm sau	60
	Các tỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-
II	<b>ĐBSCL</b>	<b>7.300</b>	<b>2.920</b>			<b>4.380</b>		
2	Tiền Giang	4.000	1.600	T5-T9	40	2.400	T10-T3 năm sau	60
3	Long An	3.300	1.320			1.980		
	Các tỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-

*Handwritten signature and initials*

**Phụ lục 2.2: Lịch thời vụ - cây xoài**

TT	Địa phương	DT trồng tập trung (ha)	Lịch thời vụ					
			Chính vụ			Rãi vụ		
			DT (ha)	Thời gian thu hoạch	Tỷ lệ DT (%)	DT (ha)	Thời gian thu hoạch	Tỷ lệ DT (%)
I	<b>ĐÔNG NAM BỘ</b>	<b>14.300</b>	14.300	T5 - T6	100	-	-	-
II	<b>ĐBSCL</b>	<b>31.600</b>	19.100			12.500		
1	Đồng Tháp	9.000	4.500	T5 - T6	50	4.500	T10-T3 năm sau	50
2	Tiền Giang	5.000	2.500			2.500		
3	Vĩnh Long	4.000	2.000			2.000		
4	Hậu Giang	3.000	1.500			1.500		
5	Cần Thơ	2.500	1.250			1.250		
6	Trà Vinh	1.500	750			750		
	Các tỉnh khác	6.600	6.600	T5 - T6	100	-	-	-

**Phụ lục 2.3: Lịch thời vụ - cây chôm chôm**

TT	Địa phương	DT trồng tập trung (ha)	Lịch thời vụ					
			Chính vụ			Rãi vụ		
			DT (ha)	Thời gian thu hoạch	Tỷ lệ DT (%)	DT (ha)	Thời gian thu hoạch	Tỷ lệ DT (%)
I	<b>ĐÔNG NAM BỘ</b>	<b>12.800</b>	12.800	T6-T7	100	-	-	-
II	<b>ĐBSCL</b>	<b>5.500</b>	2.750			2.750		
1	Bến Tre	4.000	2.000	T7-T8	50	2.000	T11 - T4 năm sau	50
2	Vĩnh Long	1.000	500			500		
3	Tiền Giang	500	250			250		
	Các tỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-

*Handwritten signature/initials*

Phụ lục 2.4: Lịch thời vụ cây sầu riêng

TT	Địa phương	DT trồng tập trung (ha)	Lịch thời vụ					
			Chính vụ			Rãi vụ		
			DT (ha)	Thời gian thu hoạch	Tỷ lệ DT (%)	DT (ha)	Thời gian thu hoạch	Tỷ lệ DT (%)
I	ĐÔNG NAM BỘ	4.500	4.500	T6-T8	100	-	-	-
II	ĐBSCL	10.500	5.250			5.250		
1	Tiền Giang	6.500	3.250	T4-T6	50	3.250	T10- T3 năm sau	50
2	Vĩnh Long	2.000	1.000			1.000		
3	Bến Tre	2.000	1.000			1.000		
	Các tỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-

Phụ lục 2.5: Lịch thời vụ - cây nhãn

TT	Địa phương	DT trồng tập trung (ha)	Lịch thời vụ					
			Chính vụ			Rãi vụ		
			DT (ha)	Thời gian thu hoạch	Tỷ lệ DT (%)	DT (ha)	Thời gian thu hoạch	Tỷ lệ DT (%)
I	ĐÔNG NAM BỘ	3.500	3.500	T7-T8	100	-	-	-
II	ĐBSCL	26.300	13.150			13.150		
1	Vĩnh Long	9.000	4.500	T7-T8	50	4.500	T10-T4 năm sau	50
2	Tiền Giang	4.500	2.250			2.250		
3	Bến Tre	4.800	2.400			2.400		
4	Đồng Tháp	4.000	2.000			2.000		
5	Sóc Trăng	3.000	1.500			1.500		
6	Cần Thơ	1.000	500			500		
	Các tỉnh khác	-	-	-	-	-	-	-

*P. Kien*